|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP**  **VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  Số: /TT-BNNPTNT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày*  *tháng năm* |

**Dự thảo 02**

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn**

**thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018* *sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.*

**Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này**

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại phụ lục kèm theo.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Tiêu chuẩn quốc gia thì chưa áp dụng nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2 cho đến khi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Tiêu chuẩn quốc gia được ban hành và có hiệu lực. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Tiêu chuẩn quốc gia phải được ban hành trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn quốc gia được dẫn chiếu áp dụng trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới tương ứng thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

3.Thông tư này thay thế Thông tư số 14/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4.Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét sửa đổi, bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ trưởng (để b/c);  - Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;  - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;  - Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố;  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - Công báo, Website Chính phủ;  - Các Tổng Cục, Cục, Vụ, Thanh tra, VP Bộ NN&PTNT;  - Lưu: VT, QLCL. | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Trần Thanh Nam** |

**Phụ lục**

**DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

**CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ**

**CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm/ hàng hóa** | **Căn cứ kiểm tra** | **Phương thức kiểm tra**  **hàng nhập khẩu và**  **văn bản điều chỉnh** |
| **1** | **Giống cây trồng** | | |
| 1.1 | Giống lúa | QCVN số 01-50:2011/BNNPTNT; QCVN 01 -51:2011/BNNPTNT; QCVN 01-54:2011/BNNPTNT. | - Kiểm tra trước thông quan.  - Thông tư số 26/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về lưu mẫu giống cây trồng; kiểm định ruộng giống, lấy mẫu vật liệu nhân giống; kiểm tra nhà nước về chất lượng giống cây trồng nhập khẩu |
| 1.2 | Giống ngô | QCVN 01-47:2011/BNNPTNT; QCVN 01-53:2011/BNNPTNT. |
| **2** | **Giống thủy sản** | | |
| 2.1 | Giống cá nước ngọt (cá chép, cá rô phi) | QCVN 02-33-1: 2020 | - Kiểm tra sau thông quan;  - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. |
| 2.2 | Tôm sú giống PL 15 | TCVN 8398: 2012 |
| 2.3 | Tôm sú bố mẹ | TCVN 8399: 2012 |
| 2.4 | Cá tra (cá bố mẹ, cá bột, cá hương, cá giống) | TCVN 9963: 2014 |
| 2.5 | Giống cá bỗng (cá bố mẹ, cá bột, cá hương, cá giống) | TCVN 9388: 2014 |
| 2.6 | Cá bố mẹ, cá bột, cá hương, cá giống (bống tượng, he vàng, lóc, lóc bông, mè hoa, mè trắng Hoa Nam, mè Vinh, Mrigal, Rôhu (trôi Ấn Độ), rô đồng, rô phi vằn, sặc rằn, trắm cỏ, trắm đen, trôi Việt, chép V1 (chọn giống), trê lai F1 | TCVN 9586: 2014 |
| 2.7 | Giống tôm càng xanh | TCVN 9289: 2014 |
| 2.8 | Tôm thẻ chân trắng - Tôm giống PL12 | TCVN 10257: 2014 |
| 2.9 | Giống cá chim trắng | TCVN 10463: 2014 |
| 2.10 | Giống cá chim vây vàng | TCVN 10464: 2014 |
| 2.11 | Giống cá song chấm nâu, cá giò | TCVN 10462: 2014 |
| 2.12 | Giống ba ba | TCVN 10465: 2014 |
| 2.13 | Rong sụn | TCVN 10371: 2014 |
| 2.14 | Nhuyễn thể hai mảnh vỏ giống | TCVN 11573: 2017 |
| 2.15 | Giống cá vược | TCVN 12242: 2018 |
| 2.16 | Giống cá tầm | TCVN 12271-1: 2018 |
| 2.17 | Giống cá hồi vân | TCVN 12271-2: 2018 |
| **3** | **Thuốc thú y** | QCVN 01-187:2018/BNNPTNT; TCVN I-2:2017.  Dược điển Việt Nam;  Dược điển Anh;  Dược điển Mỹ;  Dược điển Châu Âu;  QCVN 01-03:2009/BNNPTNT,  QCVN 22:2016/BTC;  TCVN 8684:2011;  TCVN 8685-1:2011;  TCVN 8685-2:2011;  TCVN 8685-3:2011;  TCVN 8685-4:2011;  TCVN 8685-5:2011;  TCVN 8685-6:2011;  TCVN 8685-7:2011;  TCVN 8685-8:2011;  TCVN 3298: 2010;  TCVN 8685-9:2014;  TCVN 8685-10:2014;  TCVN 8685-11:2014;  TCVN 8685-12:2014;  TCVN 8685-13:2014;  TCVN 8685-14:2017;  TCVN 8685-15:2017;  TCVN 8685-16:2017;  TCVN 8685-17:2017;  TCVN 8685-18:2017;  TCVN 8685-19:2017;  TCVN 8686-1:2011;  TCVN 8686-2:2011;  TCVN 8686-3:2011;  TCVN 8686-4:2011;  TCVN 8686-5:2011;  TCVN 8686-6:2011;  TCVN 8686-7:2011;  Hướng dẫn chẩn đoán và kiểm nghiệm vắc xin động vật trên cạn của Tổ chức Thú y thế giới;  Tiêu chuẩn Asean về vắc xin thú y. | - Kiểm tra trước thông quan;  - Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y. |
| **4** | **Thức ăn chăn nuôi** | | |
| 4.1 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt | QCVN 01-183:2016/BNNPTNT | * Kiểm tra trước thông quan; * Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/1/2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi. |
| 4.2 | Thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt  Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt | QCVN 01-183:2016/BNNPTNT |
| 4.3 | Thức ăn truyền thống | QCVN 01-190:2020/BNNPTNT |
| 4.4 | Thức ăn bổ sung | QCVN 01-190:2020/BNNPTNT |
| 4.5 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh | QCVN 01-190:2020/BNNPTNT |
| 4.6 | Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vật nuôi khác | QCVN 01-190:2020/BNNPTNT |
| 4.7 | Thức ăn đậm đặc cho vật nuôi khác | QCVN 01-190:2020/BNNPTNT |
| **5** | **Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi** | QCVN (đang xây dựng) | * Kiểm tra sau thông quan; * Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/1/2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết luật chăn nuôi. |
| **6** | **Thức ăn thủy sản; Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản** | | |
| 6.1 | Thức ăn hỗn hợp | QCVN 02-31-1/2019/BNNPTNT | - Kiểm tra trước thông quan;  - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. |
| 6.2 | Thức ăn bổ sung | QCVN 02-31-2/2019/BNNPTNT |
| 6.3 | Thức ăn tươi, sống | QCVN 02-31-3/2019/BNNPTNT |
| 6.4 | Nguyên liệu sản xuất thức ăn thuỷ sản | QCVN 01-190:2020/BNNPTNT |
| 6.5 | Hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản | QCVN 02-32-1/2019/BNNPTNT |
| 6.6 | Hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin) và hỗn hợp khoáng - vitamin xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản | QCVN 02-32-2/2020/BNNPTNT |
| **7** | **Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (nguyên liệu) và thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm** | QCVN 01-188:2018/BNNPTNT | - Kiểm tra trước thông quan.  - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật. |
| **8** | **Phân bón** | QCVN 01- 189:2019/BNNPTNT | * Kiểm tra trước thông quan. * Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón. |
| **9** | **Muối công nghiệp** | TCVN 9640:2013 | - Kiểm tra sau thông quan;  - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **10** | **Keo dán gỗ** | QCVN 03-01: 2018/BNNPTNT | - Kiểm tra sau thông quan;  - Thông tư số 40/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về keo dán gỗ. |